

UNIT 4: YOUR HAIR LOOK GREAT!

I. VOCABULARY

Vietnamese	English
râu	
mắt	
màu tím	
tóc	
ria mép	
màu xanh lá	
ngôi sao điện ảnh	
hàng/ đường thẳng	
màu đen	
màu trắng	
màu nâu	
khuôn mặt	
màu xanh	
người ngoài hành tinh	
vàng hoe	
ngắn	
màu xám	
thẳng	
màu cam	
xấu xí	
màu đỏ	
dài (tóc dài)	
xoăn (tóc)	

<i>Cô ấy có kiểu tóc như thế nào?</i>	
<i>Cô ấy có mái tóc dài vàng hoe.</i>	
<i>Anh ấy có kiểu tóc như thế nào?</i>	
<i>Anh ấy có mái tóc ngắn.</i>	
<i>Anh ấy trông như thế nào?</i>	
<i>Anh ấy có râu.</i>	
<i>(Cô ấy trông như thế nào?)</i>	
<i>(Cô ấy có mái tóc dài và xoăn.)</i> _	